

# Tri thức địa phương của người Cơ Tu trong sử dụng tài nguyên động vật rừng

- **Ngô Văn Lệ**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

- **Nguyễn Công Trường**

Trường Cao đẳng Kinh tế - Công nghệ TP. HCM

## TÓM TẮT:

*Tộc người Cơ Tu vốn sinh sống chủ yếu ở khu vực miền núi, nơi mà yếu tố rừng đóng vai trò quan trọng trong việc chi phối đời sống vật chất và đời sống tinh thần của họ. Cùng với hái lượm, săn bắt được xem là hoạt động thường nhật và là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng cho người dân. Tuy nhiên, để khai thác*

*nguồn lợi do thiên nhiên ban tặng một cách có hiệu quả, từ rất lâu người Cơ Tu đã tích lũy một hệ thống tri thức phù hợp. Những tri thức này là sản phẩm đặc thù của người Cơ Tu, thể hiện cách ứng xử của họ với môi trường sống, và cho phép khu biệt nó với tri thức địa phương của các tộc người khác.*

**Từ khóa:** Tri thức địa phương, tộc người, công cụ, hoạt động săn bắt

### 1. Đặt vấn đề

Trước đây, tri thức khoa học phương Tây được xem là chuẩn mực và mô hình mẫu để các quốc gia đang phát triển học theo. Chính vì vậy, các quốc gia đã chưa dành sự quan tâm đúng mức đối với tri thức địa phương. Thậm chí còn cho rằng tri thức địa phương là lạc hậu, cổ xưa và chỉ thích hợp với xã hội nguyên thủy. Do đó, trong các dự án phát triển, các chuyên gia thường bỏ qua tri thức địa phương mà chỉ tập trung vào khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, ngày nay cùng với tri thức khoa học phương Tây, tri thức địa phương đang ngày càng được các học giả trên thế giới quan tâm nghiên cứu. Bởi vì, kinh nghiệm phát triển ở một số quốc gia cho thấy, tri thức khoa học phương Tây không thể giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường một cách toàn diện. Trong khi đó, tri thức địa phương lại cho thấy hiệu quả trong hoạt động phát triển bền vững, nhất là đối với các tộc người thiểu số.

Mỗi một tộc người đều sở hữu cho mình một hệ thống tri thức đặc thù. Hệ thống tri thức này được

sáng tạo trong quá trình tương tác với tự nhiên - xã hội, nhằm giúp cho họ thích ứng với môi trường sống của mình. Như là thành tố văn hóa của một tộc người, tri thức địa phương góp phần làm cho văn hóa của tộc người thêm đa dạng và phong phú. Do đó, việc nghiên cứu tri thức địa phương giúp chúng ta có thể hiểu biết văn hóa của một tộc người trong tiến trình lịch sử. Mặt khác, tri thức địa phương không phải lúc nào cũng hoàn toàn đúng đắn, mà bên cạnh những mặt tích cực nó còn có những mặt hạn chế, lạc hậu. Tuy nhiên, làm thế nào để chúng ta có thể phát huy những mặt tích cực của tri thức địa phương trong bối cảnh hiện nay là vấn đề cần đặt ra để giải quyết.

### 2. Một số quan điểm về tri thức địa phương

Cho đến nay định nghĩa về tri thức địa phương vẫn còn là vấn đề gây nhiều tranh luận. Khó khăn trong việc đưa ra một định nghĩa chung, trước hết là do các nhà nghiên cứu tiếp cận đối tượng từ những khía cạnh khác nhau và vì những mục đích khác nhau, nên từ đó hình thành các quan điểm khác

nhau về tri thức địa phương. Hơn nữa, do tri thức địa phương thường gắn liền với chủ thể sở hữu nó, mà theo đánh giá của Liên hợp quốc có hơn 300 triệu nhóm địa phương trên toàn thế giới (Sillitoe et al 2002: tr.26) và mỗi nhóm sở hữu một hệ thống tri thức riêng (Lâm Bá Nam 2010). Ngay cả khái niệm về chủ thể sở hữu các tri thức đó như “cư dân bản địa”, “cư dân địa phương” đến nay vẫn chưa một định nghĩa nào có tính thuyết phục. Bàn về khái niệm này, GS. Ngô Văn Lệ cho rằng: “*tộc người bản địa, cư dân bản địa thường được hiểu trong so sánh giữa các lớp dân cư sinh sống trên một địa bàn nào đó về thời gian lâu hơn so với những cộng đồng cư dân đến sinh sống sau cũng trên địa bàn đó. Lớp cư dân đến trước thường được hiểu là cư dân bản địa trong so sánh về thời gian với lớp cư dân đến sau*” (Ngô Văn Lệ 2012: tr.3). Tác giả cũng nhận định rằng: cho đến nay vẫn chưa có một khái niệm nào mang tính nhất quán, vì hiểu khái niệm “*cư dân bản địa như trên chỉ mang tính chất tương đối*”. Chính những khó khăn trên, mà hiện nay nhiều nhà nghiên cứu vẫn đồng nhất giữa tri thức địa phương với tri thức bản địa và tri thức truyền thống. Tuy nhiên, giữa chúng cũng có đôi chút khác biệt.

Trên thế giới các thuật ngữ liên quan đến tri thức địa phương được các nhà khoa học sử dụng phổ biến vào những năm 90 của thế kỷ XX. Chamber (1978) là người đã đề cập đến tri thức bản địa trong một nghiên cứu của mình, sau đó thuật ngữ này được Brokensha và D.M.Warren sử dụng vào năm 1980 cho đến ngày nay (Dẫn lại Vũ Trường Giang 2007: tr.19). Mặc dù có khá nhiều định nghĩa liên quan đến tri thức địa phương, song được giới khoa học quan tâm nhiều nhất là định nghĩa của Ngân hàng thế giới được đề cập trong chương trình “*Tri thức bản địa và sự phát triển*” tại Châu Phi vào năm 1998. Theo đó “*Tri thức bản địa là tri thức địa phương, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh*

*dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn cung cấp các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương*”.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu tri thức địa phương của các tộc người cũng bắt đầu được chú ý. Tuy nhiên, hầu như các nghiên cứu được tiến hành một cách rời rạc và chủ yếu được in trong các công trình nghiên cứu của ngành nhân học và dân tộc học. Đến đầu thế kỷ XX, do đứng trước nguy cơ suy thoái về môi trường, cùng với các dự án xóa đói giảm nghèo, đặc biệt đối với các tộc người ở miền núi, nên việc nghiên cứu kiến thức, kinh nghiệm của các tộc người mới thật sự được quan tâm đúng mức. Cũng như các nhà khoa học trên thế giới, khái niệm tri thức địa phương ở Việt Nam cũng được các nhà nghiên cứu gọi theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn: “*Lê Trọng Cúc đồng nhất tri thức địa phương với tri thức truyền thống; Ngô Đức Thịnh gọi là tri thức dân gian, tri thức địa phương, tri thức bản địa; Hoàng Xuân Tý cho rằng ba khái niệm kiến thức bản địa, kiến thức truyền thống, kiến thức địa phương gần đồng nghĩa với nhau; Diệp Đình Hoa gọi là bản sắc văn hóa tộc người hay tri thức tộc người; Phạm Quang Hoan gọi là tri thức địa phương, tri thức bản địa, tri thức dân gian, tri thức tộc người...*” (Vũ Trường Giang 2007: tr.20).

Nhìn chung, về thuật ngữ tri thức địa phương, các nhà nghiên cứu, các tổ chức nghiên cứu có những cách gọi khác nhau, nhưng nhìn chung nội hàm của các tên gọi này là một. Nội hàm ấy đều hướng đến tri thức của cộng đồng bản địa, địa phương được đúc kết từ truyền thống để thực hành trong hoạt động sản xuất. Trong bài viết này chúng tôi dựa vào quan điểm của Roy Ellen và Holly Harris (2010) để nghiên cứu về tri thức địa phương của người Cơ Tu trong sử dụng tài nguyên động vật rừng.

### **3. Tri thức địa phương của người Cơ Tu trong sử dụng hệ động vật**

Người Cơ Tu ở nước ta có 61.588 người (2009), họ sống tập trung chủ yếu phía tây bắc Quảng Nam,

một bộ phận cư trú ở tây nam Thừa Thiên Huế và một số thì định cư ở tỉnh Sê Công nước CHDCND Lào. Việc phân chia địa bàn cư trú như trên chỉ theo tính chất ranh giới hành chính, song thực chất người Cơ Tu cư trú một cách liên tục và thống nhất trên một địa bàn rộng lớn. Địa bàn sinh sống của người Cơ Tu nằm trên dãy Trường Sơn hùng vĩ, núi non hiểm trở với các ngọn núi cao trên 1.500m, cao nhất là đỉnh A Tuất 2.500m. Không chỉ hiểm trở, nơi đây lại là rừng rậm hoang vu, nhưng lại đa dạng về hệ sinh thái động thực vật rừng. Trong đó, thực vật có nhiều chủng loại như: tre, nứa, lồ ô, kền kền, lim, dổi, trắc... Động vật cũng có rất nhiều loại, bao gồm: Nai, mang, lợn rừng, gấu, hổ... ngoài ra còn có nhiều giống chim. Tất cả là nguồn sống cho sự sinh tồn của đồng bào qua bao đời nay. Cũng giống như các tộc người cư trú ở dãy Trường Sơn, kinh tế nương rẫy là nguồn sống chính của tộc người Cơ Tu. Tuy nhiên, hoạt động săn bắt hái lượm vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người dân. Trong đó, hoạt động săn bắt được xem là nguồn thực phẩm chính đáp ứng nhu cầu cuộc sống hàng ngày và phục vụ lễ hội. Người Cơ Tu giỏi săn bắt nhờ họ sở hữu một hệ thống tri thức đặc thù tồn tại dưới hình thức kỹ thuật và thực hành tín ngưỡng có liên quan.

### 3.1. Săn bắt muông thú

Thiên nhiên ưu đãi cho đồng bào Cơ Tu một hệ động vật đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, để khai thác có hiệu quả nguồn lợi do rừng mang lại, từ rất sớm người dân đã biết chọn thời điểm thích hợp để tiến hành hoạt động khai thác. Theo đó, căn cứ vào nông lịch của mình, đồng bào thường tổ chức săn bắt các loại chim thú vào mùa đông, bởi vì theo họ mùa đông là thời điểm lúa rẫy đã chín, cây trái trong rừng cũng chín rộ, nên chim thú thường xuất hiện rất nhiều. Mặt khác, mùa đông khí hậu ở phía bắc bán cầu lạnh giá nên chim thú thường di chuyển về nam ấm áp hơn để tìm kiếm thức ăn. Hơn nữa, người Cơ Tu ít săn bắt vào mùa hè vì thời điểm này họ phải tập trung sản xuất và theo kinh nghiệm của

đồng bào mùa hè lá khô nhiều, khi di chuyển gây ra tiếng động là chim thú hoảng sợ nên khó săn bắt.

Bên cạnh đó, người dân còn có kinh nghiệm chọn ngày để đi săn bắt. Cụ thể, dựa vào chu kỳ của mặt trăng người Cơ Tu chia làm 2 mùa trong tháng gồm: mùa trăng lên (*lôôh*) và mùa trăng xuống (*pát*). Trong 2 mùa này, đồng bào quan niệm có ngày tốt, ngày xấu, trên cơ sở đó họ tính toán kỹ càng ngày nào nên tổ chức săn bắt, ngày không nên tổ chức săn bắt. Theo đó, người dân thường tổ chức săn bắt vào ngày mùng 5, mùng 6 (mùa trăng lên) và ngày 29, 30 (mùa trăng khuyết), đây là những ngày tốt trong tháng, chim thú thường xuất hiện nhiều nên săn bắt dễ dàng.

Tri thức của người Cơ Tu trong hoạt động săn bắt trước hết được thể hiện qua chức năng của các loại dụng cụ săn bắt mà họ chế tạo ra. Dụng cụ săn bắt của người Cơ Tu khá đa dạng và phong phú. Trong các loại vũ khí săn bắt của người Cơ Tu trước hết phải kể đến nỏ (*pa'nanh*), loại vũ khí này có cấu tạo phức tạp, nhưng đa năng có thể sử dụng săn các loại thú khác nhau với tính sát thương cao. Bên cạnh nỏ, vũ khí săn bắt thuở ban đầu của đồng bào là giáo, giáo của người Cơ Tu thường dài khoảng 2.5 m, lưỡi mỏng và rất bén thường sử dụng để đâm các loài thú.

Cùng với nỏ, giáo mác, là hệ thống bẫy. Người Cơ Tu chế tạo ra rất nhiều bẫy như: Bẫy dây, bẫy sập, bẫy thỏ, bẫy hàm... mỗi loại bẫy có nguyên lý hoạt động riêng. Loại dụng cụ săn bắt này phản ánh trình độ phát triển cao hơn của người Cơ Tu trong hoạt động săn bắt. Chúng được đồng bào sáng tạo dựa trên đặc tính sinh học của các loài thú, đặc điểm địa hình mà không phải sự điều khiển trực tiếp từ con người. Do vậy, để săn bắt có hiệu quả người dân tiến hành phân loại bẫy sao cho tính năng của nó phù hợp với từng loại thú và từng loại địa hình. Trong đó, bẫy sập thích hợp với các loài thú nhỏ di chuyển dưới mặt đất, đặc biệt là các loài bò sát. Để loại bẫy này phát huy tác dụng, người Cơ Tu dùng những tấm phiên tre dựng thành một hàng rào (để ngăn các con thú bò từ bên này sang bên kia),

khoảng 2 m hàng rào họ chừa một khoảng trống để đặt bẫy sập, cũng là khoảng trống duy nhất để các con thú đi qua. Cứ như vậy, người dân dựng hàng rào chạy dọc từ trên đỉnh đồi xuống chân đồi. Khi dựng xong hàng rào, người dân tiến hành đặt bẫy sập. Loại bẫy được thiết kế gồm một khúc gỗ dài khoảng 5 m, một đầu được cố định bằng hai nhánh cây chôn xuống đất, đầu kia buộc vào một sợi dây nối với một cành cây khác uốn cong, được cố định bằng một đoạn cây nhỏ. Khi đoạn cây nhỏ bị va chạm rơi ra làm cho cành cây uốn cong bật lên, hất bung sợi dây, cành cây rơi đập xuống con thú.

Đối với địa hình tương đối bằng, cùng với việc tính toán kỹ kích thước, trọng lượng, chiều cao của các loài thú lớn như: nai, hoẵng, lợn rừng, gấu, hổ, người dân thường bố trí bẫy hầm (*prung/var*) và bẫy thò (*tahoo*). Trong đó, bẫy thò thường chú trọng vào chiều cao của con thú, loại bẫy này có cấu tạo như nỏ: là một cái giàn hoạt động theo nguyên tắc: khi con thú vướng vào sợi dây giăng ngang, khiến cho cái lẫy bị nhả làm cho chiếc cần bị uốn cong bật mạnh đẩy mũi tên đâm vào con thú. Tùy từng loại thú mà người Cơ Tu bố trí bẫy thò lớn hoặc nhỏ cho phù hợp, tùy từng loại địa hình mà đặt mũi tên ở tầm cao, trung, thấp sao cho khi phóng mũi tên sẽ đâm trúng những vùng hiểm làm con thú bị thương hoặc là chết (Nguyễn Văn Sơn 2010). Bẫy hầm lại chú trọng vào trọng lượng của con thú. Loại bẫy này có cấu tạo là một hầm lớn (8x10x3m), trên miệng gác những cành cây nhỏ để nguy trang, khi con thú đi ngang sẽ tự rơi xuống bẫy. Một loại bẫy hầm khác cũng có kích thước tương tự như trên nhưng không nguy trang mà ở dưới đáy cắm nhiều chông, khi đi săn người dân chỉ cần đuổi dồn các con thú chạy và rơi xuống hầm là được.

Săn bắt tập thể mang lại nhiều hiệu quả hơn đối với việc săn bắt các loài thú lớn, nhất là lợn rừng. Hình thức săn bắt này chỉ được thực hiện một năm một lần vào mùa săn bắt với thời gian ấn định từ trước. Săn bắt tập thể không chỉ chú trọng sức mạnh mà còn đòi hỏi nhiều kinh nghiệm, kỹ thuật và sự điều hành sáng suốt của chủ làng. Chẳng hạn, khi tổ

chức săn lợn rừng, những thợ săn lão luyện có thể nhìn vào dấu cây rừng, dấu chân để lại trên mặt đất để đoán được số lượng, kích cỡ và hướng di chuyển của con thú. Sau khi phát hiện ra con thú phải báo ngay cho chủ làng để tổ chức vây bắt. Theo đó, dưới sự chỉ huy của chủ làng thanh niên trai tráng bắt đầu dựng hàng rào, đánh trống, khua chiêng inh ỏi làm cho lợn rừng hoảng sợ. Người và chó dồn con thú vào vị trí có người đợi sẵn để đâm.

Nhờ hiểu rõ đặc điểm sinh học, tập tính của từng loại thú mà người Cơ Tu dễ dàng săn bắt được chúng. Chẳng hạn, nắm được đặc tính của lợn rừng, lúc trời mưa to chúng thường làm ổ để núp trong đó, người đi săn đem theo giáo vào rừng khéo léo tiếp cận rồi đâm nó, kiểu săn bắt này đòi hỏi người đi săn phải dày dặn kinh nghiệm. Hoặc đối với loài dúi rừng (*cúi lúi*), kinh nghiệm của đồng bào cho biết: săn bắt dúi thường là vào mùa mưa, vì lúc này cây đâm chồi nảy lộc, dúi rừng lại thích ăn chồi non và rễ của các bụi cây giang, lồ ô,... nên muốn phát hiện ra hang dúi rừng chỉ cần nhìn khu vực xung quanh xem có những bụi cây nào héo ngọn hay không là có thể tìm ra hang dúi. Tìm được hang nhưng không phải ai đào cũng có thể bắt được, bởi vì dúi thường đào lỗ rồi vun đất che miệng hang để đảm bảo an toàn, dúi cũng rất khôn trong hang của mình nó đào nhiều ngõ ngách để trốn, muốn bắt được dúi rừng phải đào liên tục nhiều đoạn hoang mới có thể bắt gặp được.

Bên cạnh kỹ thuật, người Cơ Tu còn có kinh nghiệm sử dụng chất độc để việc săn bắt được hiệu quả hơn. Thường thì họ sử dụng thuốc độc được chế tác từ nhựa cây *ch'poor*, loại cây này không phải nơi nào cũng có, mà nó thường mọc hoang ở ven sông Lãng. Nhựa của cây *ch'poor* có thể lấy trong bốn mùa, nhưng người dân thường lấy nhựa vào mùa xuân, vì thời điểm này thời tiết khô héo, cây ra ít nhựa nên chất độc tích tụ rất cao (Bh'riu Liếc 2006: tr.217).

Để chế được độc *ch'poor*, đồng bào phải lấy nhựa từ nó, việc lấy nhựa cây *ch'poor* giống như lấy mù cao su. Người dân dùng rìu chặt vào một

chỗ trên thân cây gần hết lớp vỏ, sau đó dùng vải quấn thật chặt sát ở bên dưới, đợi khi nhựa cây rỉ ra và thấm vào vải thì đem vắt nước vào ống tre. Muốn nấu được chất độc *ch'poor* cần chất xúc tác từ một số cây rừng khác như: dây *t'ngon*, dây *tr'ngăng*, môn *zr'lóc*. Các loại cây rừng này đem nấu thành nước sau đó pha với nhựa *ch'poor* rồi đem đốt cho đặc lại cho vào ống tre tươi để dùng. Sau khi nấu xong, để thử hiệu lực của thuốc người dân chích thuốc nhái, cá, chuột, chim... nếu những con vật nhỏ này chết liền thì các loài thú lớn đều chết khi trúng độc. Khi săn bắn các loại thú lớn như: nai, hoẵng, lợn lòi, gấu, hổ... người dân thường tẩm độc *ch'poor* vào đầu mũi tên rồi bắn vào chúng. Con thú trúng tên, thuốc độc ngấm vào trong thời gian ngắn sẽ chết. Ngoài sử dụng chất độc, người dân còn kết hợp với bùa ngải để săn thú. Bùa ngải của người Cơ Tu có nhiều loại được chế tạo từ nhiều loại lá khác nhau, nhưng bùa mà họ thường sử dụng là *zi-nuou corliah* được làm từ cây *corliah*. Khi tổ chức săn bắt, người thợ săn rắc một ít bùa vào dấu chân của các loài thú, theo họ vài ngày sau sẽ gặp lại con thú đó.

Kinh nghiệm, kỹ thuật và sự từng trải là một trong những dạng tri thức đem lại hiệu quả cao trong hoạt động săn bắt thú rừng của người Cơ Tu. Nhưng, để quyết định sự thành công trong các cuộc đi săn, người dân luôn kết hợp nó với một dạng tri thức khác tồn tại dưới hình thức tín ngưỡng liên quan.

Tín ngưỡng là yếu tố chi phối rất lớn đối với hoạt động săn bắt của người Cơ Tu, những kiêng cử và cấm kỵ buộc người đi săn phải tuân thủ chặt chẽ. Trước hết, khi bước vào mùa đi săn, gia đình nào đang làm bẫy thì họ kiêng không cho người lạ vào nhà, người dân treo một cành cây trước nhà để làm dấu hiệu cho người bên ngoài biết. Trường hợp có việc muốn vào thì phải vào ngay không được thập thò, ngấp ngừng ngoài cửa và phải ở lại trong nhà đợi đến khi nào bẫy làm xong. Người Cơ Tu kiêng cử như vậy vì họ muốn trong lúc chuẩn bị săn bắt mọi thứ phải yên tĩnh, nếu có mặt người ngoài sẽ

gây ra sự *hrlá* tức là bị “đạp” (hàm ý kháy đáo, quấy rầy) khiến cho săn bắt không thu được kết quả (Luu Hùng 2006: tr.152). Do vậy, người nào vi phạm kiêng cử sẽ phải nộp phạt một con gà để làm lễ cúng giải hạn. Không chỉ kiêng cử đối với người lạ, mà khi chuẩn bị đi săn đồng bào còn thực hiện những kiêng cử đối với những người trong gia đình, những người nào có vợ mang thai hoặc vợ vừa mới sinh thì không được phép tham gia vào cuộc đi săn.

Khi đi săn, làm bẫy hay đặt bẫy phải ở lại trong rừng không được quay về nhà, kiêng nói chuyện với nhau và tiếp xúc với người khác vì như vậy sẽ không săn bắt được gì. Theo chúng tôi, sở dĩ kiêng như vậy bởi vì nếu đặt bẫy mà di chuyển nhiều, tiếp xúc với nhiều người thì thú rừng dễ đánh hơi và phát hiện ra bẫy. Khi ở lại trong rừng, nếu đốt lửa trại phải cho góc vào trước, vì theo đồng bào nếu đốt ngọn trước thì ma rừng sẽ kêu, không cho săn bắt được thú (Nguyễn Hữu Thông 2005: tr.192).

Cũng như các tộc người thiểu số sinh sống ở dãy Trường Sơn, người Cơ Tu quan niệm *Yang* là đấng siêu nhiên luôn theo dõi họ. Do vậy, trong hoạt động săn bắt những nỗ lực cá nhân của con người chỉ là yếu tố nhỏ, quyết định có săn được hay không là ý muốn của *Yang*. Xuất phát từ niềm tin và tín ngưỡng như vậy nên người dân cúng trước khi đi săn và làm lễ tạ ơn sau khi săn được thú. Ngoài ra, trước mùa săn bắt người Cơ Tu còn cúng rừng, có khi họ vào trong rừng thiêng để cúng, mục đích là cầu *Yang Krâng* (thần rừng) phù hộ cho dân làng được bình yên, mùa đi săn được thắng lợi.

Người Cơ Tu quan niệm có thần thú rừng (*Co-mor*) cai quản và bảo hộ thú rừng, đồng thời chi phối hoạt động săn bắt của họ. Thần thú rừng tên thật là *Jêêng adáh* (*adáh* = thú rừng), nhưng khi đi săn người dân gọi là *Co-mor* chứ không gọi thẳng tên thật của nó, vì sợ nó ghét không cho săn bắt được thú. Vì tin rằng có *Co-mor* nên khi đi săn người dân có tục nói tránh, không được nói thẳng tên thú rừng, nếu có người hỏi chỉ nói là đi săn thú. Để có thể săn hay bẫy được nhiều thú rừng, đồng bào làm lễ cầu xin *Co-mor bar* phù hợp và nghiêm

giấc mơ để biết được kết quả của cuộc đi săn. Lễ vật thường có: tlêéc (gùi con trai), dong (gùi con gái), áo, váy bằng thổ cẩm truyền thống, dây thắt lưng, một con gà, một chén gạo, bả của rượu cần, thuốc lá (Lâm Nhân 2012: tr.23).

Người Cơ Tu không chỉ thực hiện kiêng cử khi chuẩn bị đi săn và trong quá trình săn bắt thú, mà họ còn thực hiện những kiêng cử sau cuộc đi săn. Chẳng hạn, sau khi săn được các loài thú lớn như: nai, mang, lợn rừng... mang về làng, người dân đều đánh trống báo hiệu. Riêng con mang thì họ kiêng không đánh trống và tin rằng nếu vi phạm sẽ bị sấm đánh. Các loài thú còn lại thì lúc gõ trống phải đúng nhịp, họ tin rằng nếu gõ trống sai nhịp, tiếng trống thất thanh thì *Cơ-mar bar* (thần thú rừng) giận dữ không cho thú sa bẫy và trúng trên nĩa. Cũng vì sợ *Cơ-mar bar* giận dữ nên người Cơ Tu kiêng không được dùng sừng dao đập vào con thú hoặc là chặt vào xương của nó, nếu ai vi phạm phải làm lễ cúng tạ *Cơ-mar bar*.

Ngoài ra, sau khi săn được thú về thì tại gươl già làng làm lễ khẩn cầu *Cơ-mar bar* phù hộ cho lần săn tiếp theo đạt kết quả tốt. Già làng mổ thịt con thú, mỗi bộ phận lấy một ít cho vào ống tre nướng chín dâng lên cho *Cơ-mar bar* và khẩn: thịt đã chín, giở mời *Cơ-mar bar* ăn, hãy cho chúng tôi bắt được nhiều thú rừng, nếu sắp tới dân làng bắt được nhiều thú rừng thì tôi bỏ ống ra sẽ thấy có nhiều xơ tre. Khấn xong, ông bỏ ống tre ra và đếm xơ tre, mỗi xơ tre tượng trưng cho một chiếc gậy khiêng thú săn được (Luu Hùng 2006: tr.154). Trong lễ khẩn, già làng thực hiện việc xem bói và gieo quẻ. Ông ốp hai mảnh tre lại thả xuống sàn, nếu có một mảnh ngửa và một mảnh úp chồm lên nhau thì đó là dấu hiệu cho thấy chuyến đi săn tiếp theo sẽ gặp may mắn. Còn nếu, cả ba lần gieo quẻ mà cả hai mảnh trên đều úp thì họ tin rằng lần đi săn sắp tới không gặp may và nguy hiểm. Một hình thức xem bói khác của Cơ Tu là tung túm tua xơ bằng tre nếu nó dính với túm tua xơ có cài sọ thú mới bắt được trên mái gươl thì đó làm dấu hiệu của sự may mắn.

Đồng bào có tập tục treo sọ thú rừng vừa săn được dưới mái gươl nhằm thể hiện chứng tích của mình và mang lại điều may mắn. Vì người dân tin rằng ma con thú lẫn quỉ ở các sọ trong gươl, sẽ rù rê các con thú khác đến và họ sẽ bắt được chúng. Những sọ thú này được vẽ trang trí bằng than củi có kèm theo thanh tre có túm tua xơ dài hình con dao, ngọn giáo, mũi thò đẹo bằng gỗ và những hình vẽ bằng than hồng. Việc vẽ than lên sọ thú vì: thứ nhất, để *Cơ-mar* thấy dân làng tôn trọng mình, nên đáp ứng nguyện vọng của họ; thứ hai, hình xương cá trên sọ được xem như một hành động ma thuật, khiến thú dễ sa bẫy, mắc thò hoặc trúng tên.

Rõ ràng, tín ngưỡng của người Cơ Tu liên quan đến hoạt động săn bắt mang lại cho họ một niềm tin khá vững chắc. Bởi vì, khi thực hành những niềm tin, tín ngưỡng này họ cảm thấy mình đã làm đúng theo chỉ dẫn và làm hài lòng các thế lực siêu nhiên. Do đó, các hình thức tín ngưỡng này phát triển theo thời gian: Ban đầu chỉ là hành động mang tính ma thuật như: những điệu múa diễn tả cảnh săn bắt, những hình ảnh săn bắt được vẽ trong gươl đến những điều kiêng kỵ khắc nghiệt buộc mọi người phải tuân thủ, những buổi lễ cầu xin thần linh phù hộ... tất cả đều nhằm cầu mong săn bắt thu được kết quả tốt hơn.

### 3.2. Săn bắt chim muông

Bên cạnh việc săn bắt thú rừng, người Cơ Tu còn có tập quán săn bắt chim muông, vì thịt chim được xem là thứ rất quan trọng trong quan hệ thông gia bên nhà trai vào dịp lễ cưới và sau đó.

Phương thức săn bắt chim muông truyền thống của người Cơ Tu là bắn tên và đặt bẫy. Dụng cụ để săn bắn từ bao đời nay của người dân vẫn là chiếc nỏ (*pa'nanh*). Cùng với bắn tên, phổ biến trong hoạt động săn bắt chim của người Cơ Tu cho đến nay vẫn là phương thức đặt bẫy. Dụng cụ đặt bẫy của người dân khá đơn giản, đó là những chiếc que dính nhựa (*bréh*). Loại que này được vót tròn và nhẵn từ loại giang già trong rừng với chiều dài 60 cm, nhựa bôi vào que được chế tác từ cây vô vây *uloong Jil* trên núi cao. Việc chế ra loại nhựa này và sử dụng

nó như công cụ bắt chim được truyền từ đời này sang đời khác, nó được xem là nguồn tri thức đặc thù của người Cơ Tu.

Để chế tác ra nhựa bắt chim, người dân phải vào rừng chọn những cây *uloong jil* thật to, vỏ có đường kính 6-7mm để làm. Vỏ cây đem về được giã bằng cối, chày, sau đó đem ra suối giũ cho hết vỏ vụn, rồi đem nhựa mới tách cho vào ống tre dùng dần. Khi chế tạo nhựa xong, người dân tiến hành bôi nhựa vào những chiếc que đã được vót sẵn. Tuy nhiên, trước khi bôi nhựa cần phải hơ que trên lửa để tránh màu trắng làm cho chim cảnh giác, thường người ta bôi nhựa *jil* khoảng phủ khắp 50 cm trên thân que (Luu Hùng 2006: tr.149).

Chế tạo ra bẫy bắt chim là công việc đơn giản, nhưng cách đặt bẫy là một nghệ thuật, nó đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, sự khéo léo và sự am hiểu đặc điểm sinh học của từng loại chim. Trước hết, để chọn vị trí đặt bẫy người Cơ Tu phải khổ công vào rừng quan sát thật kỹ và tỉ mỉ đường bay của các loài chim và vị trí mà các loài chim thường đậu, sau đó họ đánh dấu vào các cây và xem đó thuộc về quyền sở hữu của mình. Thường mỗi gia đình Cơ Tu sở hữu từ 5-6 cây đến 15-20 cây, những cây này đặc biệt có giá trị có thể đổi bằng trâu, bò nên được truyền từ đời này sang đời khác. Người khác sở hữu phải mua hoặc đem lễ vật đến trao đổi.

Người Cơ Tu thường đặt que dính nhựa vào ban đêm, vì ban ngày dễ bị chim phát hiện ra mà cảnh giác. Vào khoảng 4-5 giờ sáng, lúc chim chưa tỉnh ngủ, người dân đốt lửa chọn những cây có quả chín mọng để cắm hàng loạt que nhựa (Cơ Tu gọi là *p'leê*) tạo thành một trận địa. Những cây nào không có quả chín, để thu hút các loài chim họ thường chặt cành cho hợp với sở thích đậu của từng loài chim (Cơ Tu gọi *ch'pãr*) và hạ thấp những cây cao khác xung quanh. Đồng thời người dân sử dụng chim mồi để lôi cuốn làm cho chim tưởng đồng loại của mình mà sà xuống. Chim mồi làm bằng gỗ, sơn màu sống động như chim thật, nơi nào không có chim mồi phù hợp thì họ thay bằng trái cây chín. Sau khi bố trí trận địa xong, những người đi săn nấp dưới

những gốc cây đợi đến trời sáng, họ bắt đầu giả tiếng chim kêu như gọi bầy đàn kéo đến. Đây được xem là kỹ thuật độc đáo mà người dân tạo ra, trên cơ sở họ tìm hiểu kỹ tiếng kêu của từng loại chim. Có loài thì người ta úp hai bàn tay vào nhau mà thổi, có loài thì họ đưa ngón tay út lên huyết gió bắt chước đúng tiếng của chúng. Tuy nhiên, có những loài chim không thể bắt chước được tiếng, thì người Cơ Tu chế tạo ra nhạc cụ giả tiếng các loài chim.

Những tiếng chim kêu do người dân tạo ra cùng với chim mồi đã thu hút sự chú ý của các loại chim, chúng tưởng đồng loại gọi liền cả chục, thậm chí cả trăm con bay đến đậu vào cành cây, cánh chim dính vào que nhựa cuộn tròn, chim không bay được rơi xuống đất người dân chạy ra bắt lấy. Phương pháp bắt chim này đạt hiệu quả cao hơn so với việc sử dụng nỏ để bắn tên. Mỗi ngày có thể bắt dăm ba con con, chục con, thậm chí nhiều hơn nữa. Nhiều nhất là chim nhông, vì chúng thường bay thành bầy đàn và khoảng tháng 10, 11 là thời kỳ chúng tập bay nên dễ dính vào bẫy. Bên cạnh việc đặt bẫy trên cây, vào khoảng tháng 2-3, lúc thời tiết khô nóng, người Cơ Tu xác định vị trí những khúc suối (những đoạn suối nhỏ) mà các loài chim thường uống nước. Họ bố trí trận địa que nhựa để bắt các loài chim như: bìm bịp, gà rừng và các loài chim nhỏ khác xuống uống nước (Luu Hùng 2006: tr.150). Chim bẫy nhiều ăn không hết, người cơ Tu bảo quản bằng cách tẩm muối và cho vào ống nứa để làm thực phẩm (Trần Tấn Vĩnh 2013: tr.30-31).

Ngoài ra, trong săn bắt người Cơ Tu còn có một hoạt động nổi bật khác là ăn ong trong rừng. So với các tộc người khác, người Cơ Tu không biết nuôi ong, nhưng họ rất giỏi dụ ong trong rừng để lấy mật. Kỹ thuật lấy mật ong rừng của đồng bào khá độc đáo, đầu tiên họ chọn những cây lớn, sau đó dùng rìu đục vào thân gỗ thành hình chữ nhật đứng để tạo thành tổ cho ong đến, khi đục vào thân cây người dân chú ý không đục phạm vào lõi cây làm cây chết. Kích thước đục vào thân cây thường chiều cao 30-50cm, rộng 10-15cm, sâu 30-40cm, cách mặt đất chừng 50-10cm đến 1m, miệng đục kín

bằng nắp gỗ, khoét lỗ cho ong chui ra chui vào. Để hấp dẫn ong làm cho chúng tưởng là tổ cũ của mình, sau khi đục xong người dân đoạn dẹp sạch sẽ và đốt sáp ong để quyện thành tổ (Luu Hùng 2006: tr.151). Đợi đến khi ong bay đến làm tổ, người dân canh khi nhộng chín, mật đầy họ mở nắp ra để lấy mật.

C'roót cho mật cả 4 mùa: *c'roót t'rech* thu hoạch trước tết âm lịch, loại mật tốt nhất vì thời điểm này chưa có mưa đông, cây hoa mới bắt đầu nhụy còn tinh khiết, phấn hoa hiếm; *c'roót ha'tal* thu hoạch vào tháng 3 đến tháng 4 dương lịch với số lượng ít; *c'roót p'ruuh* là vụ chính thường thu hoạch vào tháng 5 tháng 6 dương lịch với số lượng nhiều; *c'roót gr'ó* là vụ cuối mật ít thường hay đắng, vì ong lấy nhụy hoa từ dây khoai lang rừng, Cơ Tu gọi là *đha vai* (Bh'riu Liéc 2006: tr. 234). Bên cạnh dụ ong ruồi, người Cơ Tu còn khai thác mật từ ong đéo (*g'dó*), ong rú (*ch'ngor*), ong phễu (*h'pét*). Trong đó, ong đéo và ong rú thường làm tổ tự nhiên trên các cành cây. Đối với trường hợp ong làm tổ trên những cây cao, người dân dùng mây rừng biện từ dưới gốc để leo lên. Khi leo leo cây khai thác mật ong họ chuẩn bị mang sẵn dụng cụ gồm: 1 thùng gỗ đặt dưới gốc cây ngay vị trí tổ ong, đuốc, bó lồ ô đập giập. Đến nơi, người thợ săn đốt bó lồ ô hơi qua hơi lại nơi miệng tổ, đợi đến khi ong bay ra hết thì đốt đuốc và kéo thùng gỗ lên rồi dùng dao bén cắt bọng cho rơi vào thùng gỗ cho đến khi nào đầy thì thả xuống đất. Người Cơ Tu chỉ lấy mật ong vào ban đêm để tránh các loài ong dữ.

Bên cạnh kỹ thuật lấy mật ong, người Cơ Tu còn được biết đến với bí quyết săn các loài ong vò vẽ lấy nhộng mà họ quen gọi là “câu ong”. Dụng cụ câu ong của người dân là một cần câu dài 1,5m, một sợi chỉ khoảng 1 gang tay. Khi đi săn ong, một đầu sợi chỉ buộc mảnh giấy nhỏ màu trắng, đầu bên kia móc lấy con mồi là ruồi hoặc châu chấu, sau đó vắt hờ vào cần câu. Biết được đặc điểm của ong vò vẽ là thường bay gần tổ nên người đi săn chỉ cần thả con mồi nơi có ong vò vẽ xuất hiện, thấy mồi ong bay đến bắt và mong về tổ, người đi săn chỉ cần

bám theo mảnh giấy trắng mà kiếm được tổ ong và đợi đến tối để đốt tổ lấy nhộng (Nguyễn Cường - Thái Xuân 2013). Trong hoạt động săn bắt chim muông và khai thác ong rừng, đồng bào còn có kinh nghiệm sử dụng bùa ngải để hoạt động săn bắt trở nên dễ dàng hơn. Cũng giống như săn bắt thú rừng, người Cơ Tu sử dụng *zi-nuou corliah* để bắt chim, nhất là loài yêng, đốt bùa này lên thì mùi của nó sẽ quyến rũ các loài chim bay đến. Một loại bùa khác là *zi-nuou gi-ró* (*gi-ró*: ong khoái) sử dụng với hy vọng bắt được ong khoái vào tháng 5-6.

### 3.3. Khai thác các loại thủy sản

Thủy sản là nguồn thực phẩm không thể thiếu của người Cơ Tu để cải thiện bữa ăn gia đình, phục vụ cưới hỏi và lễ hội, chính vì vậy khai thác thủy sản coi là hoạt động thường nhật của người dân. Tuy nhiên, việc đánh bắt thủy sản là việc không hề đơn giản nên từ rất lâu người dân đã tích lũy được kho tàng kinh nghiệm và áp dụng để hoạt động này đạt hiệu quả hơn.

Hình thức đánh bắt cá nhân của người Cơ Tu có 2 loại: đánh bắt cá nhân và đánh bắt tập thể. Hình thức đánh bắt cá nhân khá đa dạng như: chài, lưới, câu, đơm đó, xúc, đơm... với những dụng cụ thủ công do họ chế tạo ra trên cơ sở tìm hiểu địa hình đánh bắt và đặc điểm sinh học của từng loài cá. Dụng cụ đánh bắt tuy đa dạng nhưng không phải thích là sử dụng mà theo anh Ploong Trung Kiên - cán bộ phòng Văn hóa thông tin huyện Tây Giang: “*Tùy theo địa hình, dòng chảy của từng dòng suối mà người đi săn sử dụng từng loại dụng cụ đánh bắt phù hợp. Nếu ở vùng nước chảy xiết thì phải dùng chài, muốn dùng dụng cụ này đòi hỏi phải có sức khỏe, có kinh nghiệm mới đánh bắt được. Còn ở các vùng nước sâu, dòng chảy chậm và có bề mặt rộng lấm khe đá thì dùng lưới thả vây là hiệu quả nhất. Đối với khúc suối có nước chảy xiết, lấm dốc thác thì phải dùng loại súng tiêu, người đi săn dầm mình giữa thác dùng súng tiêu bắt từng con một*”(Hồng Thanh 2016).

Đối với hình thức đánh bắt tập thể, Người Cơ Tu tiến hành vào mùa khô khoảng tháng 3 đến

tháng 6, lúc này sông suối cạn nước. Đánh bắt cá tập thể có thể xem là nguồn tri thức tộc người phân ánh dưới góc độ kinh nghiệm và sự thích nghi. Theo đó, vào những dịp cưới hỏi, lễ hội cả làng rủ nhau đi đánh cá. Với số lượng đông, người dân khuấy động của một khúc suối làm cho nước đục, cá trú trong các hốc, hang thấy động chạy ra, người dân chỉ cần ngâm vợt để sẵn là cá tự chui vào. Một kỹ thuật bắt cá khác của người Cơ Tu cũng xuất phát từ kinh nghiệm mà có được, song có thể coi là rất khoa học gọi là *vêêr, hooi*. Để thực hiện kỹ thuật bắt cá này, đồng bào chọn những con suối có hai nhánh, họ dùng đá hoặc thân cây lớn để ngăn dòng chảy một nhánh, đến khi nước cạn họ bắt cá một cách dễ dàng. Sau khi bắt xong họ tháo nước cho chảy trở lại và tiếp tục ngăn đoạn suối bên kia để bắt cá.

Người dân hiểu rõ đặc tính sinh học của từng loại cá, nên họ lựa chọn thời điểm săn bắt cho phù hợp. Đồng bào thường bắt cá vào mùa xuân, thời điểm này là lúc cá sinh sản, ban đêm chỉ cần rọi đèn thì có thể bắt được nhiều cá một cách dễ dàng. Tương tự như vậy, người Cơ Tu săn bắt ếch, nhái bằng cách soi đèn vào ban đêm ở những thác suối sâu trong rừng, thời điểm săn bắt là cuối mùa đông, đầu mùa xuân lúc này ếch đang sinh sản nên dễ bắt. Ngoài ra, họ còn đặt a'ruong ngược dòng thác để cá, ếch, nhái bơi xuống mắc vào (Bh'riu Liéc 2006: tr.233).

Ngoài những phương pháp đánh bắt cá truyền thống, người Cơ Tu còn sử dụng cây thuốc và bùa ngải để đánh bắt cá. Chất độc dùng để bắt cá khá đa dạng và phong phú, là những cây cỏ hoang dại mọc trong rừng, loại thân gỗ có: *achun, tơ-băn* (hay *xiar*); loại dây có: *điêng, vít, đhơ, tơ-ging agóc*; loại củ có *adéech*; loại cỏ thân sống ở bùn như *knina* (Luu Hùng 2006: tr.167). Khi đánh cá người dân giã một trong những loại cây trên thả xuống nước (một đoạn suối đã được giới hạn) khiến cho cá nhiễm độc nổi lên. Phương pháp khai thác thủy sản bằng chất độc khá đơn giản nhưng đạt hiệu quả cao.

Ngoài các loại cây độc trên, ngày nay khi đánh bắt cá người Cơ Tu ưa dùng chất độc từ vỏ cây *Pachac*. Theo đó, người dân vào rừng bóc lớp vỏ từ cây *pachac* mang đến đoạn suối bắt cá, họ tiến hành ngăn những đoạn suối nhỏ, rồi lên đầu nguồn suối đập nát vỏ *pachac* hòa vào trong nước, nước chảy đến đâu chỉ trong thời gian ngắn cá thấm thuốc nổi lên dính vào lưới được giăng sẵn, không chỉ có cá mà ngay cả ếch, nhái, cua cũng chịu không nổi ngoi lên mặt nước để người dân bắt. Tuy nhiên, khi sử dụng vỏ cây *pachac* cần canh đúng liều lượng vừa đủ thì cá chỉ bị say nổi lên, nếu nhiều quá cá sẽ chết hết nên đoạn suối khoảng 1km đồng bào chỉ cần 2 vỏ cây *pachac* là đủ (Nguyễn Xuân 2015).

Ngày nay, số lượng cá suy giảm trầm trọng nhất là các loài cá lớn. Nguyên nhân, do dân cư ngày càng đông, hoạt động bắt cá ngày càng lớn, cùng với việc khai thác vàng làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các sinh vật dưới nước. Nhất là việc khai thác tận diệt bằng các phương tiện săn bắt hiện đại mà người dân tiếp nhận từ người Việt trong quá trình cộng cư với họ như: thuốc nổ, dụng cụ xung điện. Điều đó, không chỉ làm cho nguồn lợi thủy sản trở nên nghèo nàn mà còn khiến các hình thức đánh bắt truyền thống như: đánh bắt tập thể, gây độc nước không còn hiệu quả nữa.

#### 4. Kết luận

Cũng giống như bất kỳ tộc người nào trên lãnh thổ Việt Nam, để đảm bảo cho hoạt động sinh tồn của mình, người Cơ Tu đã học hỏi, tích lũy cho cộng đồng mình một kho tàng tri thức truyền thống vô cùng đa dạng và phong phú. Mỗi một tri thức của người dân trong ứng xử với rừng đều có một cái lý riêng của nó. Chúng ta không phủ nhận vai trò của khoa học, nhưng chúng ta cũng không phủ nhận những tri thức địa phương mà người Cơ Tu có được.

Tri thức địa phương có vai trò vô cùng quan trọng trong việc giải quyết mối quan hệ giữa nhu cầu của người Cơ Tu với rừng. Những kinh nghiệm trong hoạt động săn bắt... không chỉ giúp cho người dân sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lợi do

rừng mang lại, mà còn đảm bảo không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên động vật rừng. Trải qua nhiều biến cố lịch sử bị chiến tranh tàn phá, sự xâm hại của con người, diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, đồng nghĩa với số lượng động vật ngày càng ít đi. Cùng với chính sách bảo vệ rừng, hạn chế săn bắt thú rừng của Nhà nước đã dẫn đến sự biến đổi một số tri thức địa phương của người Cơ Tu.

Mặc dù, môi trường sống thay đổi, kéo theo sự

thay đổi của tri thức địa phương của người dân trong hoạt động săn bắt. Nhưng đến đây, chúng ta có thể khẳng định rằng, tri thức địa phương là yếu tố không thể thiếu trong cuộc sống của người dân. Do đó, cần có sự chung tay góp sức của tất cả cộng đồng, đặc biệt là người Cơ Tu trong việc lưu giữ và truyền bá những kinh nghiệm này cho thế hệ mai sau, và khi cần thiết cũng có thể xây dựng nó trở thành bản sắc văn hóa của đồng bào Cơ Tu.

## Local knowledge of the Co Tu in the use of wildlife resources

- **Ngo Van Le**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

- **Nguyen Cong Truong**

Ho Chi Minh City Institute of Applied Science & Technology

### **Abstract:**

*Co Tu ethnic group lives mainly in mountain regions, where forest elements play an important role in the domination of their material and spiritual life. Along with gathering, hunting is considered daily activities and an important source of food supply to the inhabitants. However, to effectively exploit*

*these nature-endowed resources, for so long, the Co Tu people have accumulated a consistent system of knowledge. This knowledge is the specific characteristics of the Co Tu, expressing their behavior with their living environment, and distinguishing from local knowledge of other ethnic groups.*

**Keywords:** local knowledge, ethnic, tools, hunting

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Cường - Thái Xuân 2013: Sản ong và vò vẽ. – <http://nld.com.vn/dia-phuong/san-ong-vo-ve-20130831091354451.htm>, cập nhật ngày 1/9/2013.
- [2]. Vũ Trường Giang 2007: *Về tri thức bản địa và phát triển*. – T/c Đông Nam Á, số 10, 2007.
- [3]. Lưu Hùng 2006: *Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ Tu*. –H.: Nxb Khoa học xã hội.
- [4]. Xuân Khánh 2015 : *Lên Tr'hy, đánh cá bằng pachác*. – <http://baoquangnam.com.vn/phong-su-ky-su/201510/len-trhy-danh-ca-bang-pachac-641844/>, cập nhật ngày 17/10/2015.
- [5]. Ngô Văn Lê 2012: Nghiên cứu tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên và Nam bộ: một số vấn đề đặt ra. – T/c Dân tộc học số 4, 2012.
- [6]. Bh'riu Liéc 2006: *Tiếng thông dụng C'tu - Kinh và văn hóa làng C'tu*. – Nxb Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam.
- [7]. Lâm Bá Nam 2010: *Khai thác tri thức địa phương các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển bền vững - tiếp cận nhân học*. - Trường ĐHKHXH&NV Hà Nội.: Hội thảo quốc tế Bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá phục vụ phát triển bền vững địa phương, 12/2010.
- [8]. Lâm Nhân 2011: *Văn hóa ứng xử của người Cơ Tu với tài nguyên thiên nhiên*. – T/c Văn hóa nghệ thuật số 339, tháng 9 năm 2012.
- [9]. Hồng Thanh 2016: *Tết vùng cao*. - <http://m.cadn.com.vn/news/tet-vung-cao-143951-64>, cập nhật ngày 30/1/2016.
- [10]. Nguyễn Hữu Thông 2005: *Katu - kẻ sống đầu ngọn nước*. – Huế.: Nxb. Thuận Hoá.
- [11]. Nguyễn Văn Sơn 2010: *Nghề săn bắt truyền thống của người Cơ Tu*. – <http://www.baoquangnam.com.vn/van-hoa-van-nghe/201009/nghe-san-bat-truyen-thong-cua-nguoi-co-tu-63520/>, cập nhật ngày 8/9/2010.
- [12]. Trần Tấn Vịnh 2013: *Bức tranh văn hóa tộc người Cơ Tu*. – Nxb Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.